TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆTNAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 175/2020/KDTM- PT.
Ngày 18/9/2020.
"V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: ông Hoàng Ngọc Thành.

Các Thẩm phán: bà Nguyễn Thị Thúy Hạnh và bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh.

Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thu Huyền- Thư ký Toà án nhân dân TP Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội: bà Đinh Thị Tuyết Mai- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16, 18/6/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân TP Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 192/2020/KTPT ngày 10/8/2020 về việc tranh chấp Hợp đồng tín dụng, do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 13/2020/KDTM- ST ngày 02/6/2020 của Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm bị kháng cáo theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 541/2020/QĐXX- PT ngày 07/9/2020, giữa:

Nguyên đơn: **Ngân hàng TM TNHH MTV ĐD**

Trụ sở: số …. phố NLB, phường TB, TP HD, tỉnh HD; Người đại diện theo pháp luật: ông Đỗ Thanh S- Chủ tịch Hội đồng thành viên; Người đại diện theo ủy quyền: bà Trịnh Thị T- Phó phòng tố tụng, bà Nguyễn Thị H và bà Ngô Thùy T- Chuyên viên phòng kinh doanh vốn theo Văn bản ủy quyền số 863 ngày 15/9/2020 (bà T, bà H và bà T có mặt tại phiên tòa).

Bị đơn: **Ngân hàng TM CP QD**

Trụ sở: số ….. phố BT, phường HB, quận HK TP HN; Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Tiến D- Chủ tịch Hội đồng quản trị; Người đại diện theo ủy quyền: bà Phạm Thị M- Trưởng bộ phận xử lý nợ, ông Nguyễn Đình L- Trưởng bộ phận tư vấn- Ban Pháp chế và ông Nguyễn Xuân C- Chuyên viên chính- Ban Pháp chế theo Văn bản ủy quyền số 305 ngày 26/8/2019 (bà M vắng mặt, ông L và ông C có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn Ngân hàng TM TNHH một thành viên ĐD trình bày:

Ngày 28/2/2014, Ngân hàng TMCP ĐD (nay là Ngân hàng TM TNHH MTV ĐD, sau đây gọi là nguyên đơn) và Ngân hàng TM CP NV (nay là Ngân hàng TM CP QD, sau đây gọi là bị đơn) đã ký Hợp đồng khung tiền gửi, tiền vay liên Ngân hàng số

2802/2014/HĐK (sau đây viết tắt là Hợp đồng khung tiền gửi số 2802).

Ngày 06/5/2014, nguyên đơn và bị đơn đã ký Hợp đồng cho vay liên ngân hàng số 0605-02/2014/CVVNĐ (sau đây viết tắt là Hợp đồng cho vay số 02), theo đó, nguyên đơn cho bị đơn vay 205 tỷ đồng, lãi suất cho vay 7,0%/ năm, thời hạn cho vay 364 ngày (từ ngày 06/5/2014 đến 05/5/2015). Tiền lãi được lãi được xác định 14.509.444.444 đồng.

Cùng ngày 06/5/2014, nguyên đơn và bị đơn đã ký Hợp đồng cho vay liên ngân hàng số 0605-03/2014/CVVNĐ (sau đây viết tắt là Hợp đồng cho vay số 03), nguyên đơn cho bị đơn vay 275 tỷ đồng, lãi suất cho vay 7,0%/ năm, thời hạn cho vay 364 ngày (từ ngày 06/5/2014 đến 05/5/2015). Tiền lãi được xác định 19.463.888.889 đồng.

Việc cho vay giữa hai Ngân hàng không có tài sản đảm bảo.

Sau khi giao kết Hợp đồng, cùng ngày 06/5/2014, nguyên đơn đã chuyển cho bị đơn tổng số tiền là 480 tỷ đồng vào tài khoản của bị đơn tại Sở giao dịch- Ngân hàng nhà nước Việt Nam, Citad Code 79352001.

Quá trình thực hiện hợp đồng, tính từ ngày 30/6/2014, bị đơn đã trả được 165 tỷ gốc và 12.009.583.333 đồng tiền lãi, cụ thể:

Ngày 30/6/2014, bị đơn gửi Giấy đề nghị trả lãi trước hạn số 141/2014/CB trả lãi trước hạn từ ngày 06/5/2014 đến 30/6/2014 của Hợp đồng cho vay số 02 số tiền là 2.192.361.111 đồng.

Ngày 21/10/2014, nguyên đơn gửi bị đơn Giấy đề nghị rút vốn trước hạn lần 1 số 264/2014/CV, rút 135 tỷ đồng tiền gốc và 8.983.333.333 đồng tiền lãi từ ngày 06/5/2014 đến 21/10/2014 của Hợp đồng cho vay số 03. Bị đơn đã chuyển trả cho nguyên đơn số tiền trên vào tài khoản của nguyên đơn tại Sở giao dịch Ngân hàng nhà nước Việt Nam, Citad Code 01319001 (dư nợ sau khi bị đơn trả lần 1 là 140 tỷ đồng).

Ngày 21/11/2014, nguyên đơn gửi bị đơn giấy đề nghị rút vốn trước hạn lần 2 số 312/2014/CV, rút 30 tỷ đồng tiền gốc và 843.888.888 đồng tiền lãi từ ngày 21/10/2014 đến 21/11/2014 của Hợp đồng cho vay số 03. Bị đơn đã chuyển trả cho nguyên đơn số tiền trên vào tài khoản của nguyên đơn tại Sở giao dịch Ngân hàng nhà nước Việt Nam, Citad Code 01319001 (dư nợ sau khi bị đơn trả lần 2 là 110 tỷ đồng).

Ngoài những khoản rút trên của nguyên đơn thì bị đơn không trả thêm bất cứ một khoản tiền nào cho nguyên đơn.

Ngày 04/02/2015, bị đơn đã thực hiện tất toán trước hạn các Hợp đồng vay liên Ngân hàng bằng việc bù trừ toàn bộ số tiền gốc và lãi phát sinh cho hai khoản mua nợ mà nguyên đơn đã bán cho bị đơn (khoản nợ của Công ty CP đầu tư thương mại MH, Công ty TNHH GH là 325.333.750.000 đồng và số tiền chênh lệch là 3.825.712.421 bị đơn đã trả cho nguyên đơn vào tài khoản của nguyên đơn vào 06/02/2015 tại Sở giao dịch Ngân hàng nhà nước Việt Nam, Citad Code 01319001). Nguyên đơn không chấp nhận việc bù trừ nghĩa vụ mà bị đơn tự ý bù trừ.

Thời hạn vay liên Ngân hàng giữa hai bên đã hết hạn từ ngày 05/5/2015, hai bên đã thương thảo nhiều lần nhưng không giải quyết được. Vì vậy, nguyên đơn đã khởi kiện đối với bị đơn đề nghị Tòa án buộc bị đơn phải thanh toán toàn bộ số tiền vay và tiền lãi cụ thể:

- Số tiền phát sinh từ Hợp đồng vay số 02 tính đến ngày xét xử 02/6/2020, số tiền gốc 205 tỷ đồng, lãi trong hạn 12.317.083.333 đồng, phạt chậm trả gốc 110.913.541.667 đồng, phạt chậm trả lãi 6.664.055.295 đồng. Tổng 334.894.680.295 đồng

- Số tiền phát sinh từ Hợp đồng vay số 03 tính đến ngày xét xử 02/6/2020, số tiền gốc còn lại 110 tỷ đồng, lãi trong hạn 3.529.166.667 đồng, phạt chậm trả gốc 59.514.583.333 đồng, phạt chậm trả lãi 1.909.426.215 đồng. Tổng 174.953.176.215 đồng.

Tổng số tiền của hai Hợp đồng vay là 509.847.815.510 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TM CP QD trình bày:

Bị đơn thừa nhận hai bên đã ký Hợp đồng khung tiền gửi, tiền vay số 2802 ngày 28/02/2014.

Cùng ngày 06/5/2014, hai Ngân hàng đã ký hai Hợp đồng cho vay số 02, 03 với nội dung đúng như nguyên đơn đã trình bày. Sau đó, nguyên đơn đã rút 2 lần tiền nợ gốc và lãi đối với Hợp đồng cho vay số 03, số dư nợ còn lại là 110 tỷ đồng.

Đối với nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn không đồng ý bởi các lý do là cùng ngày 06/5/2014, bị đơn đã ký hai Hợp đồng mua, bán khoản nợ số 01/2014/OCEANBANK- NAVIBANK và 02/2014/OCEANBANK- NAVIBANK với nguyên đơn để mua khoản nợ Công ty GH và Công ty MH (sau đây gọi chung là Hợp đồng mua, bán khoản nợ số 01, 02).

Tại Điều 3.6 của hai Hợp đồng mua bán nợ quy định là bị đơn có quyền yêu cầu nguyên đơn mua lại khoản nợ bất cứ khi nào và nguyên đơn có nghĩa vụ mua lại vô điều kiện trong trường hợp bị đơn phát hiện có bất kỳ gian dối hay che dấu thông tin nào từ liên quan đến khoản nợ theo nội dung mua bán tại Hợp đồng này hoặc bị đơn phát hiện hồ sơ khoản nợ của bên nợ không tuân thủ theo đúng quy định của Ngân hàng nhà nước và của pháp luật….

Cũng trong ngày 06/5/2014, hai bên đã ký hai Biên bản thỏa thuận số 001/2014 và số 002/2014 (sau đây viết tắt là Biên bản thỏa thuận số 01, 02), trong đó hai bên có thỏa thuận là bị đơn có quyền bù trừ tiền vay liên Ngân hàng vào tiền mua lại nợ theo Điều 2 Biên bản thỏa thuận số 01, 02.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng mua bán nợ, bị đơn phát hiện nguyên đơn có rất nhiều vi phạm nghiêm trọng các thỏa thuận của mình, chẳng hạn như che dấu thông tin, cung cấp thông tin sai lệch về chất lượng khoản nợ, đây là nợ xấu nhóm V không phải nhóm I như nguyên đơn đã công bố, không thông báo tới bị đơn …

Căn cứ thỏa thuận tại Điều 3.6 Hợp đồng mua bán nợ và Điều 2 Biên bản thỏa thuận ngày 06/5/2014, thì bị đơn có quyền yêu cầu nguyên đơn mua lại khoản nợ bằng văn bản, nếu nguyên đơn không thực hiện thì bị đơn có quyền bù trừ nợ vay liên Ngân hàng từ hợp đồng tiền vay của nguyên đơn tại bị đơn. Sau khi thực hiện xong việc bù

trừ, hợp đồng mua bán nợ giữa các bên sẽ chấm dứt hiệu lực. Thực hiện quyền yêu cầu về mua lại khoản nợ, bị đơn đã nhiều lần yêu cầu nguyên đơn mua lại các khoản nợ, cụ thể là thông qua các văn bản sau Công văn số 021/2014/CV-TTKHVIP ngày 12/11/2014 bị đơn yêu cầu nguyên đơn thực hiện nghĩa vụ mua lại khoản nợ; Công văn số 43/2015/NCB ngày 22/01/2015 v/v yêu cầu nguyên đơn thực hiện nghĩa vụ mua lại khoản nợ; Công văn số 77/2015/NCB ngày 04/02/2015 v/v thông báo cho nguyên đơn đã thực hiện việc bù trừ tài sản "CÓ" của nguyên đơn tại bị đơn và chấm dứt hiệu lực pháp lý của 02 Hợp đồng cho vay số 02, 03.

Đồng thời với quá trình thực hiện nêu trên, bị đơn đã tuân thủ trách nhiệm báo cáo cơ quan chủ quản là Ngân hàng nhà nước khi bị đơn đã gửi Công văn đến Thanh tra giám sát- Ngân hàng nhà nước chi nhánh TP Hà Nội v/v báo cáo và đề nghị hỗ trợ liên quan đến khoản mua nợ từ nguyên đơn theo Công văn số 53/2015/NCB ngày 28/01/2015 và Công văn số 87A/2015/NCB ngày 05/02/2015 v/v bù trừ tất toán trước hạn. Với những căn cứ trên, bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì bị đơn đã thực hiện việc đối trừ nghĩa vụ giữa giao dịch vay trên thị trường liên Ngân hàng và Hợp đồng mua bán nợ giữa các Bên theo đúng thỏa thuận và quy định pháp luật. Phần nghĩa vụ chênh lệch giữa các giao dịch đã được bị đơn thanh toán cho nguyên đơn nên không phát sinh nghĩa vụ trả gốc, lãi như nội dung yêu cầu của nguyên đơn.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 13/2020/KDTM- ST ngày 13/6/2020 của Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn đòi tổng số tiền nợ gốc, lãi, phạt là 509.847.815.510 đồng theo Hợp đồng cho vay số 02 và Hợp đồng cho vay số 03.

2. Xác định bị đơn đã thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng cho vay số 02 và Hợp đồng cho vay số 03 kể từ ngày 06/02/2015.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với Bản án sơ thẩm nếu trên nguyên đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ quyết định của Bản án sơ thẩm, buộc bị đơn phải hoàn trả số tiền đã thực hiện tất toán trước hạn các Hợp đồng vay liên Ngân hàng để bù trừ cho toàn bộ gốc và lãi phát sinh cho 02 khoản mua nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ngày 04/02/2015, bị đơn đã thực hiện tất toán trước hạn các Hợp đồng vay liên Ngân hàng bằng việc bù trừ toàn bộ số tiền gốc và lãi phát sinh cho hai khoản mua nợ mà nguyên đơn đã bán cho bị đơn là khoản nợ của Công ty MH, Công ty GH , nguyên đơn không chấp nhận việc bù trừ nghĩa vụ mà bị đơn tự ý bù trừ. Biên bản thỏa thuận do ông Hà Văn T đại diện của nguyên đơn ký kết với bị đơn không có giá trị pháp lý vì không tuân thủ quy định nội bộ của nguyên đơn. Trong hai Hợp đồng liên Ngân hàng và hai Hợp đồng mua bán nợ nguyên đơn và bị đơn ký kết không có bất kỳ điều khoản

nào cho phép bị đơn tự động tất toàn trước hạn bằng việc bù trừ toàn bộ số tiền gốc và lãi.

Kết luận thanh tra của Ngân hàng nhà nước là một văn bản mật nên nguyên đơn không thể cung cấp cho bị đơn, không phải là nguyên đơn che dấu khoản nợ xấu của Công ty MH và Công ty GH như bị đơn trình bày.

Hai Biên bản thỏa thuận được ký kết vào ngày 06/5/2014 giữa hai người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn và bị đơn không có hiệu lực pháp luật do ông Hà Văn T là Chủ tịch Hội đồng quản trị của nguyên đơn vào thời điểm đó đã ký kết trái với quy định về nội bộ của nguyên đơn.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn toàn bộ số tiền vay và tiền lãi phát sinh từ hai Hợp đồng cho vay số 02 và số 03 tính đến ngày xét xử sơ thẩm tổng cộng là 509.847.815.510 đồng.

Đại diện của bị đơn trình bày: Bản án sơ thẩm xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật và đúng với thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn trong hai Hợp đồng cho vay, hai Hợp đồng mua bán nợ và hai Biên bản thỏa thuận. Các Biên bản thỏa thuận do hai người đại diện theo pháp luật (hai quan chức cao cấp nhất) của nguyên đơn và bị đơn ký kết nên có hiệu lực thi hành đối với các bên tham gia giao kết hợp đồng. Biên bản thỏa thuận là một phần không tách rời của hai Hợp đồng cho vay và hai Hợp đồng mua bán nợ, các điều khoản liên quan đến nhau, bị đơn thực hiện việc tất toán trước hạn các Hợp đồng cho vay bằng việc bù trừ toàn bộ số tiền gốc và lãi phát sinh cho hai khoản mua nợ mà nguyên đơn đã bán cho bị đơn là khoản nợ của Công ty Mạnh Hà, Công ty GH là tuân thủ đúng thỏa thuận của hai bên.

Kết luận thanh tra của Ngân hàng nhà nước là công khai và không có đóng dấu mật. Nguyên đơn đã bị Ngân hàng nhà nước kiểm tra và kết luận việc cho vay đối với hai Công ty là MH và GH là cấp tín dụng không đúng quy định của pháp luật tín dụng và yêu cầu nguyên đơn phải chuyển nhóm nợ của hai Công ty này từ nhóm I sang nhóm V và yêu cầu thu hồi ngay các khoản nợ của hai Công ty này. Việc nguyên đơn không thông tin ngay cho bị đơn rõ ràng là che dấu thông tin về việc cấp tín dụng trái pháp luật và nhóm nợ của hai Công ty này. Từ những phân tích trên, bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: nguyên đơn kháng cáo trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo là hợp lệ.

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án từ thủ tục thụ lý vụ án, thời hạn chuẩn bị xét xử và tiến hành phiên tòa. Thư ký đã làm đầy đủ nhiệm vụ và phổ biến nội quy phiên tòa. Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, đã được tranh luận và trình bày căn cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn: ngày 06/5/2014, hai người đại diện theo pháp luật và theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn ký kết với nhau hai Biên bản thỏa thuận, hai Hợp đồng mua bán nợ và hai Hợp đồng cho vay. Trong các văn bản này quan trọng nhất là hai Biên bản thỏa thuận vì do hai người đại diện theo pháp luật của hai Ngân hàng ký kết với nhau và có nội dung bao trùm lên bốn văn bản còn lại do người đại diện theo ủy quyền ký kết với nhau. Việc ký kết sáu văn bản trên là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với các quy định của pháp luật nên phải được các bên tôn trọng và thi hành. Do đó, khi xem xét yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử phải xem xét trong tổng thể các văn bản mà nguyên đơn, bị đơn đã ký kết với nhau để xem xét đầy đủ, toàn diện vụ án.

Bị đơn căn cứ vào hai Biên bản thỏa thuận giữa hai người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn và bị đơn ký kết với nhau để yêu cầu nguyên đơn mua lại hai khoản nợ của Công ty MH và Công ty GH vì hai khoản nợ này nguyên đơn cấp tín dụng trái với quy định của Luật các tổ chức tín dụng và các quy định của Ngân hàng nhà nước. Nguyên đơn đã có hành vi che dấu thông tin về hai khoản nợ này không cho bị đơn biết các khoản nợ của Công ty MH và Công ty GH thuộc nhóm V (phải thu hồi nợ sớm) không phải thuộc nhóm I như nguyên đơn đã đánh giá, khi có Kết luận của Thanh tra Ngân hàng nhà nước về những sai phạm của nguyên đơn trong việc cấp tín dụng cho hai Công ty kể trên, nguyên đơn cũng không thông báo cho bị đơn biết. Do đó, bị đơn có quyền yêu cầu nguyên đơn phải mua lại hai khoản nợ trên là phù hợp với thỏa thuận tại hai Hợp đồng mua bán nợ và hai Biên bản thỏa thuận mà hai bên đã ký kết với nhau.

Nguyên đơn nhận được nhiều văn bản của bị đơn yêu cầu mua lại hai khoản nợ của Công ty MH và Công ty GH nhưng đã không mua lại là trái với thỏa thuận tại hai Hợp đồng mua bán nợ. Bị đơn căn cứ vào hai Biên bản thỏa thuận để bù trừ vào nợ vay liên Ngân hàng từ hợp đồng vay của nguyên đơn tại bị đơn là phù hợp với thỏa thuận của hai bên.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên Bản án sơ thẩm. Nguyên đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả hỏi và tranh luận tại phiên toà, sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: đây là tranh chấp Hợp đồng tín dụng, bị đơn có trụ sở tại quận Hoàn Kiếm nên theo quy định tại các điều 30, 35, 38 và 39 Bộ luật tố tụng dân sự, thì Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm thụ lý và giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm, Tòa án nhân dân TP Hà Nội giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định của pháp luật.

Nguyên đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Do vậy, kháng cáo của nguyên đơn là hợp lệ.

Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy:

Cùng trong ngày 06/5/2014, giữa nguyên đơn và bị đơn ký kết sáu văn bản thỏa thuận với nhau. Hai văn bản thứ nhất là Biên bản thỏa thuận đều do người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn và bị đơn ký kết. Hai Hợp đồng mua bán nợ và hai Hợp đồng cho vay do người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn ký. Trong các văn bản này quan trọng nhất là hai Biên bản thỏa thuận vì đây là hai văn bản do hai người có chức danh cao nhất của hai Ngân hàng ký kết với nội dung bao trùm lên bốn văn bản còn lại do người đại diện theo ủy quyền ký. Việc ký kết sáu văn bản trên của nguyên đơn và bị đơn là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với các quy định của pháp luật nên phải được các bên tôn trọng và có hiệu lực thi hành. Do đó, khi xem xét yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của nguyên đơn Hội đồng xét xử phải xem xét trong tổng thể các văn bản mà các bên đã ký kết và thỏa thuận với nhau để giải quyết toàn diện vụ án.

1. Hợp đồng cho vay số 02, 03:

- Hợp đồng cho vay số 02, nguyên đơn cho bị đơn vay 205 tỷ đồng, lãi suất cho vay 7,0%/ năm, thời hạn cho vay 364 ngày (từ ngày 06/5/2014 đến 05/5/2015). Tiền lãi là 14.509.444.444 đồng.

- Hợp đồng cho vay số 03, nguyên đơn cho bị đơn vay 275 tỷ đồng, lãi suất cho vay 7,0%/ năm, thời hạn cho vay 364 ngày (từ ngày 06/5/2014 đến 05/5/2015). Tiền lãi là 19.463.888.889 đồng.

Việc cho vay giữa hai Ngân hàng không có tài sản đảm bảo. Cùng trong ngày 06/5/2014, nguyên đơn đã chuyển cho bị đơn tổng số tiền là 480 tỷ đồng vào tài khoản của bị đơn, Citad Code 79352001.

Quá trình thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã 3 lần đề nghị rút lãi, gốc trước hạn và được bị đơn đồng ý. Bị đơn đã chuyển số tiền rút trước hạn như sau:

- Lần 1: ngày 30/6/2014, bị đơn trả lãi trước hạn là 2.192.361.111 đồng.

- Lần 2: ngày 21/10/2014, nguyên đơn trả trước hạn là 135 tỷ đồng tiền gốc và 8.983.333.333 đồng tiền lãi của Hợp đồng cho vay 03 (dư nợ sau khi bị đơn trả lần 1 là 140 tỷ đồng).

- Lần 3: ngày 21/11/2014, nguyên đơn trả trước số tiền 30 tỷ đồng tiền gốc và 843.888.888 đồng tiền lãi của Hợp đồng cho vay 03 (dư nợ sau khi bị đơn trả lần 2 là 110 tỷ đồng).

Tính đến ngày 04/2/2015, bị đơn đã trả nguyên đơn số tiền gốc và lãi của hai Hợp đồng cho vay là 177.019.583.332 đồng, còn nợ 325.333.750.000 đồng (trong đó 315.000.000.000 đồng gốc và 10.333.750.000 đồng tiền lãi).

2. Hợp đồng mua, bán khoản nợ số 01, 02:

- Hợp đồng mua, bán khoản nợ số 01 và các phụ lục kèm theo có nội dung nguyên đơn đồng ý bán và bị đơn đồng ý mua theo nguyên trạng toàn bộ khoản nợ với giá mua bán các khoản nợ được xác định tại ngày thực hiện mua bán khoản nợ như sau:

khoản nợ theo Hợp đồng tín dụng số 0016/2013/HĐTD ngày 29/6/2013 ký giữa Công ty MH và nguyên đơn, nợ gốc 200 tỷ đồng, nợ lãi nguyên đơn chịu trách nhiệm thu lãi của bên nợ đến ngày thực hiện mua bán khoản nợ. Các khoản phải thu khác từ bên nợ: 0 đồng…;

- Hợp đồng mua, bán khoản nợ số 02 và các phụ lục kèm theo có nội dung nguyên đơn đồng ý bán và bị đơn đồng ý mua theo nguyên trạng toàn bộ khoản nợ với giá mua bán các khoản nợ được xác định tại ngày thực hiện mua bán khoản nợ như sau: khoản nợ theo Hợp đồng tín dụng số 0032/2013/HĐTD ngày 24/8/2013 ký giữa Công ty GH và nguyên đơn, nợ gốc 269.113.000.000 đồng, nợ lãi nguyên đơn chịu trách nhiệm thu lãi của bên nợ đến ngày thức hiện mua bán khoản nợ. Các khoản phải thu khác từ bên nợ: 0 đồng….

Cả hai Hợp đồng mua, bán khoản nợ trên đều quy định bị đơn có quyền yêu cầu nguyên đơn mua lại khoản nợ bất cứ khi nào và nguyên đơn có nghĩa vụ mua lại vô điều kiện trong trường hợp bị đơn phát hiện có bất kỳ gian dối hay che dấu thông tin nào từ liên quan đến khoản nợ theo nội dung mua bán tại Hợp đồng này hoặc bị đơn phát hiện hồ sơ khoản nợ của bên nợ không tuân thủ theo đúng quy định của Ngân hàng nhà nước và của pháp luật. Giá mua lại khoản nợ bằng giá mua, bán khoản nợ theo Hợp đồng này.

Ngay sau khi nguyên đơn chuyển 480 tỷ đồng cho bị đơn, bị đơn đã chuyển lại 469.113.000.000 đồng vào tài khoản của nguyên đơn theo 2 Hợp đồng mua bán nợ trên.

3. Biên bản thỏa thuận số 01, 02:

- Biên bản thỏa thuận số 01 có nội dung là để đảm bảo thực hiện việc mua bán các khoản nợ theo Hợp đồng mua, bán khoản nợ, bị đơn đồng ý và nguyên đơn cam kết sẽ cho bị đơn vay số tiền là 205 tỷ đồng theo Hợp đồng cho vay số 02 ngày 06/5/2014.

- Biên bản thỏa thuận số 02 có nội dung là để đảm bảo thực hiện việc mua bán các khoản nợ theo Hợp đồng mua bán khoản nợ, bị đơn đồng ý và nguyên đơn cam kết sẽ cho bị đơn vay số tiền là 275 tỷ đồng theo Hợp đồng cho vay số 03 ngày 06/5/2014.

Cả hai Biên bản thỏa thuận đều có nội dung là nguyên đơn cam kết chuyển số tiền vay theo hai Hợp đồng cho vay số 02, 03 vào tài khoản liên Ngân hàng của bị đơn trước ngày hiệu lực của hai Hợp đồng mua, bán khoản nợ số 01, 02. Ngay sau khi các bên ký kết Hợp đồng cho vay và nguyên đơn hoàn tất việc chuyển toàn bộ số tiền vay, bị đơn sẽ chuyển toàn bộ số tiền tương ứng giá trị mua, bán khoản nợ theo hai Hợp đồng mua, bán khoản nợ số 01, 02 vào tài khoản của nguyên đơn. Mã Citad 01319001, tên tài khoản của nguyên đơn. Việc chuyển tiền trên của nguyên đơn và bị đơn phải được thực hiện cùng ngày.

Hai Biên bản thỏa thuận số 01, 02 đều có điều khoản về việc bị đơn có quyền yêu cầu nguyên đơn mua lại khoản nợ là trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bị đơn gửi thông báo bằng văn bản cho nguyên đơn đề nghị nguyên đơn mua lại các khoản nợ, nếu nguyên đơn không thực hiện việc mua lại khoản nợ theo đề nghị của bị đơn thì bị đơn có quyền bù trừ nợ vay liên Ngân hàng từ Hợp đồng cho vay của nguyên đơn tại bị đơn

để thu hồi toàn bộ số tiền gốc và lãi của các khoản nợ. Số tiền này được tính là số tiền nguyên đơn mua lại khoản nợ từ bị đơn. Sau khi bị đơn thực hiện xong việc bù trừ này, hai Hợp đồng mua, bán khoản nợ số 01, 02 giữa các bên sẽ chấm dứt hiệu lực. Hai Biên bản thỏa thuận số 01, 02 này là một phần không tách rời của hai Hợp đồng mua, bán khoản nợ số 01, 02 và hai Hợp đồng cho vay số 02, 03 đều cùng ký vào ngày 06/5/2014. Trong trường hợp có mâu thuẫn giữa các nội dung của hai Hợp đồng mua bán, khoản nợ, hai Hợp đồng cho vay và hai Biên bản thỏa thuận này thì các Biên bản thỏa thuận này là căn cứ pháp lý để giải quyết tranh chấp nếu có.

Nguyên đơn cho rằng, ông Hà Văn T là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn vào thời điểm đó đã ký hai Biên bản thỏa thuận số 01, 02 là vi phạm quy chế nội bộ của nguyên đơn, trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tại phiên tòa phúc thẩm là không phù hợp vì sau khi ký hai Biên bản thỏa thuận này, ông Hà Văn T còn ký ủy quyền cho cấp dưới ký hai Hợp đồng mua, bán khoản nợ và hai Hợp đồng cho vay nên không thể nói ông T ký trái thẩm quyền, vì nếu ký trái thẩm quyền thì bốn văn bản còn lại cũng bị vô hiệu.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận về hình thức, nội dung của Hợp đồng khung ngày 28/2/2014, hai Hợp đồng cho vay và hai Hợp đồng mua, bán khoản nợ cùng ký ngày 06/5/2014 phù hợp với quy định của pháp luật nên có giá trị thi hành đối với các bên. Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định tại thời điểm ngày 06/5/2014, ông Hà Văn T là Chủ tịch Hội đồng quản trị, Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn, ký kết hai Biên bản thỏa thuận trên cơ sở hai Hợp đồng mua, bán khoản nợ và hai Hợp đồng cho vay. Như vậy, các văn bản này đều được các bên tự nguyện giao kết, thực hiện, phù hợp với quy định của pháp luật nên đều phát sinh hiệu lực là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật. Quá trình thực hiện cụ thể như sau:

Ngày 12/11/2014, sau khi làm việc với Ngân hàng nhà nước- Chi nhánh TP Hà Nội bị đơn được biết một phần nội dung Kết luận thanh tra số 340/KL.HAN-TTGS3 ngày 29/9/2014 về việc phân loại lại nhóm nợ đối với 2 khoản nợ mà nguyên đơn bán cho bị đơn. Bị đơn cho rằng nguyên đơn đã che giấu thông tin về việc phân loại nhóm nợ không đúng theo nội dung Kết luận thanh tra của Ngân hàng nhà nước- Chi nhánh TP Hà Nội và đã có Công văn 021/2014/CV-TTKHVIP ngày 12/11/2014, Công văn 43/2015/CV-NCB ngày 22/01/2015 gửi nguyên đơn đề nghị nguyên đơn thực hiện việc mua lại 2 khoản nợ theo 2 Hợp đồng mua bán, khoản nợ số 01, 02.

Đến ngày 04/02/2015, nguyên đơn không tiến hành mua lại hai khoản nợ nêu trên nên bị đơn đã tiến hành tất toán hai khoản vay bằng việc bù trừ toàn bộ tiền gốc, lãi của hai Hợp đồng cho vay số 02, 03 cho dư nợ gốc, lãi phát sinh từ hai Hợp đồng mua, bán khoản nợ 01, 02 và đồng thời thanh toán số tiền chênh lệch là 3.825.712.421 cho nguyên đơn là phù hợp với thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn.

Tại Công văn số 721/HAN-TTGS1 ngày 26/3/2020, Ngân hàng nhà nước- Chi nhánh TP Hà Nội trao đổi với Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm cho biết nguyên đơn đã cho Công ty MH và Công ty GH vay tiền khi hai Công ty này không đủ điều kiện

vay vốn, tình hình tài chính yếu kém không đảm bảo khả năng trả nợ, tài sản bảo đảm không đủ điều kiện và tiềm ẩn rủ ro lớn. Điều này có nghĩa là nguyên đơn cấp tín dụng cho hai Công ty trên không đúng quy định của Ngân hàng nhà nước và pháp luật tín dụng. Kết luận thanh tra số 340/KL.HAN.TTSG3 ngày 29/9/2014 của Chánh thanh tra-Ngân hàng nhà nước đã chỉ rõ việc nguyên đơn xếp nhóm khách hàng loại 1 đối với Công ty Mạnh Hà, Công ty GH là không đúng phải chuyển sang nhóm 5. Điều này có nghĩa là theo quy định tại khoản 3.6 Điều 3 hai Hợp đồng mua, bán khoản nợ thì nguyên đơn có trách nhiệm phải mua lại hai khoản nợ trên của bị đơn khi bị đơn có yêu cầu.

Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, nguyên đơn đều thừa nhận có thiếu sót khi nhận được Kết luận Thanh tra ngày 29/9/2014 của Ngân hàng nhà nước, nguyên đơn không thông báo cho bị đơn nội dung và yêu cầu của Ngân hàng nhà nước liên quan đến hai khoản nợ của Công ty GH và Công ty Mạnh Hà. Như vậy, việc bị đơn cho rằng nguyên đơn đã che giấu thông tin về việc phân loại nhóm nợ không đúng và việc phải thu hồi nợ trước hạn theo yêu cầu của Ngân hàng nhà nước là có căn cứ.

Bị đơn yêu cầu nguyên đơn mua lại 2 khoản nợ này và thực hiện các thủ tục theo quy định pháp luật để xác lập quyền sở hữu đối với hai khoản nợ đã bán theo hai Hợp đồng mua, bán khoản nợ số 01, 02 là có căn cứ. Nguyên đơn không đồng ý việc mua lại nợ với lý do hai Hợp đồng mua, bán khoản nợ số 01, 02 có quy định về việc miễn truy đòi là không có cơ sở, vì giữa hai bên đã có thỏa thuận khác tại hai Biên bản thỏa thuận số 01, 02.

Tại phiên tòa, hai bên đương sự xác nhận với dư nợ của hai Hợp đồng cho vay số 02, 03 và hai Hợp đồng mua, bán khoản nợ số 01, 02 tính đến ngày 04/02/2015 theo đúng như nội dung Công văn số 80/2015/CV-NCB ngày 06/2/2015 của bị đơn. Do nguyên đơn không đồng ý, không thực hiện mua lại hai khoản nợ theo đề nghị của bị đơn dẫn đến việc ngày 06/02/2015, bị đơn tiến hành bù trừ nợ vay từ hai Hợp đồng cho vay số 02, 03 là đúng theo nội dung tại hai Biên bản thỏa thuận số 01, 02. Bị đơn thực hiện tất toán khoản vay trước hạn và chuyển trả nguyên đơn số tiền chênh lệch sau khi bù trừ nghĩa vụ là có căn cứ, đúng thỏa thuận của hai bên.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định bị đơn đã thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán theo hai Hợp đồng cho vay số 02, 03 kể từ ngày 06/02/2015 là có căn cứ và đúng với thỏa thuận của hai bên.

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn có đơn yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án buộc nguyên đơn mua lại nợ theo hai Hợp đồng mua, bán khoản nợ số 01, 02. Ngày 15/5/2020, bị đơn có đơn xin rút đơn yêu cầu phản tố và được Tòa án sơ thẩm chấp nhận. Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết hai Hợp đồng mua, bán khoản nợ nêu trên nên Tòa án sơ thẩm không xét và không đưa hai Công ty MH và Công ty GH vào tham gia tố tụng là đúng.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Các điều 30, 35, 38, 39, 293, 294 và 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các điều 471, 472, 473 và 474 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Luật các tổ chức tín dụng;

- Nghị quyết số 326/2016/UBNVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là Ngân hàng thương mại TNHH một thành viên ĐD.

2. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 13/2020/KDTM- ST ngày 02/6/2020 của Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại TNHH một thành viên ĐD đối với Ngân hàng TMCP QD đòi tổng số tiền nợ gốc, lãi, phạt là 509.847.815.510 (năm trăm linh chín tỷ tám trăm bốn mươi bảy triệu tám trăm mười lăm nghìn lăm trăm mười) đồng theo Hợp đồng cho vay liên ngân hàng số 0605-02/2014/CVVNĐ/OCENANBANK- NAVIBANK ngày 06/5/2014 và Hợp đồng cho vay liên ngân hàng số 0605-03/2014/CVVNĐ/OCENANBANK- NAVIBANK ngày 06/5/2014.

4. Xác định Ngân hàng TMCP QD đã thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng cho vay liên ngân hàng số 0605- 02/2014/CVVNĐ/OCENANBANK-NAVIBANK và Hợp đồng cho vay liên ngân hàng số 0605-03/2014/CVVNĐ/ OCENANBANK-NAVIBANK ngày 06/5/2014 kể từ ngày 06/02/2015.

5. Về án phí:

Ngân hàng thương mại TNHH một thành viên ĐD phải chịu 617.847.000 (sáu trăm mười bảy triệu tám trăm bốn mươi bảy nghìn) đồng án phí sơ thẩm, được trừ vào 214.700.000 (hai trăm mười bốn triệu bảy trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 01936 ngày 04/5/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Hoàn Kiếm. Ngân hàng thương mại TNHH một thành viên ĐD còn phải nộp 403.147.000 (bốn trăm linh ba triệu một trăm bốn mươi bảy nghìn) đồng.

Ngân hàng thương mại TNHH một thành viên ĐD phải chịu 2.000.000 (hai triệu) đồng án phí phúc thẩm. Được đối trừ vào số tiền 2.000.000 (hai triệu) đồng đã nộp tại Biên lai số 17775 ngày 09/7/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Hoàn Kiếm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận

thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm xử công khai và có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP Hà Nội;
- TAND quận Hoàn Kiếm;
- Chi cục THADS quận Hoàn Kiếm;
- Lưu HS, VP, HCTP, TKT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Ngọc Thành